TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017

TP. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.641.256.273.445**	**21.451.956.868.199**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.921.398.013.991**	**3.165.744.917.074**
Tiền	111		2.921.398.013.991	3.165.744.917.074
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.165.000.000.000**	**13.640.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	15a	-	28.644.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	15a	-	(28.644.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15b	13.165.000.000.000	13.640.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.835.506.778.050**	**3.548.869.083.927**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.978.234.833.741	1.699.653.691.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	952.344.624.779	918.588.403.555
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	935.803.305.039	1.012.966.764.597
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(30.875.985.509)	(82.339.776.146)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**383.261.824.840**	**721.296.213.296**
Hàng tồn kho	141		383.261.824.840	721.296.213.296
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**336.089.656.564**	**376.046.653.902**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	18.767.450.235	25.612.411.826
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	200.909.497.528	232.586.883.004
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	116.412.708.801	117.847.359.072
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.201.038.691.192**	**25.335.221.297.129**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.080.000.000**	**258.668.230.217**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	6.080.000.000	480.301.101.176
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	(221.632.870.959)
Tài sản cố định	**220**		**20.378.494.122.093**	**21.707.592.013.706**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.375.503.156.075	21.673.876.099.121
- Nguyên giá	*222*		*35.488.712.463.157*	*35.952.955.191.353*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(15.113.209.307.082)*	*(14.279.079.092.232)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	4.065.636.360
- Nguyên giá	225		-	4.065.636.360
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.990.966.018	29.650.278.225
- Nguyên giá	*228*		*14.590.806.561*	*47.687.216.360*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(11.599.840.543)*	*(18.036.938.135)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	-	**32.243.749.055**
- Nguyên giá	231		-	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	(5.009.164.739)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**974.726.085.526**	**738.376.356.617**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		974.726.085.526	738.376.356.617
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**2.562.138.170.608**	**1.240.339.095.909**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15c	2.369.430.406.946	957.485.920.465
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	15d	194.007.763.662	299.053.465.162
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15d	(1.300.000.000)	(16.200.289.718)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**279.600.312.965**	**1.358.001.851.625**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53.711.068.636	92.095.521.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		219.564.220.204	402.490.605.693
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		6.325.024.125	6.325.024.125
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	857.090.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**44.842.294.964.637**	**46.787.178.165.328**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.000.381.140.440**	**21.733.497.672.384**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.599.659.276.526**	**7.160.186.981.311**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	888.681.186.255	1.307.996.288.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.128.082.990	5.561.591.468
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	88.407.319.959	193.602.430.215
Phải trả người lao động	314		647.002.796.066	1.128.932.612.583
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.142.238.315.457	1.516.779.052.093
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.151.658.095	21.352.975.301
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.310.514.022.299	2.027.746.433.620
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	74.932.745.073	262.660.987.242
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.000.000.000	13.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.603.150.332	682.554.610.154
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**15.400.721.863.914**	**14.573.310.691.073**
Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	67.607.697.911	62.249.832.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	14.604.443.324.209	13.964.208.272.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		1.920.841.794	1.852.586.233
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	726.750.000.000	545.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.841.913.824.197**	**25.053.680.492.944**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**24.841.913.824.197**	**25.053.680.492.944**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		450.015.282.490	450.312.439.969
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.559.325.597.175	2.058.391.428.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.635.459.549.028*	*274.037.419.845*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*923.866.048.147*	*1.784.354.008.474*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		46.237.793.945	758.641.474.069
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**44.842.294.964.637**	**46.787.178.165.328**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	KT. Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Trần Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**4.081.965.844.551**	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	35.011.371.898	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**23**	**4.046.954.472.653**	-
Giá vốn hàng bán	11	24	2.432.537.834.082	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.614.416.638.571**	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	255.658.933.529	-
Chi phí tài chính	22	26	683.124.437.097	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.106.448.523*	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		79.806.663.124	-
Chi phí bán hàng	25	27	103.852.009.906	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	221.257.186.984	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**941.648.601.237**	-
Thu nhập khác	31	28	1.472.114.379	-
Chi phí khác	32	29	1.597.381.285	-
Lợi nhuận khác	**40**		**(125.266.906)**	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**941.523.334.331**	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		167.393.603.460	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.920.841.794	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**772.208.889.077**	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		16.040.248.216	-
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62		756.168.640.861	-
Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**355**	-
Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**30**	**355**	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	KT. Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Trần Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**941.523.334.331**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.158.988.677.550
Các khoản dự phòng	03		-
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		647.534.990.101
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(252.369.158.984)
Chi phí lãi vay	06		31.106.448.523
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***2.526.784.291.521***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(687.418.371.189)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		44.424.740.009
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(180.009.395.299)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		4.692.713.921
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14		(41.733.708.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(257.110.338.873)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.022.080.700.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***387.549.230.260***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(573.280.650.512)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1.239.577.107)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		444.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.393.541.020
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.995.541.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(43.131.144.989)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Tiền thu từ đi vay	33		1.654.389.075
Tiền trả nợ gốc vay	34		(102.957.253.257)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(43.766.292)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.374.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(101.349.004.586)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**243.069.080.685**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**2.675.889.350.703**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.439.582.603
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**2.921.398.013.991**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	KT. Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Trần Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.
Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/04/2016)

Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, đối với việc quản lý, vận hành tài sản trong khu bay thực hiện theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5326/TTr-BGTVT ngày 27/04/2015, Bộ Giao thông Vận tải sẽ giao cho Tổng Công ty tiếp tục vận hành và khai thác các tài sản trong khu bay theo hình thức cho thuê tài sản hoạt động. Đơn giá, hình thức và các điều kiện thuê tài sản, kết cấu hạ tầng khu bay sẽ được Cơ quan có thẩm quyền quyết định trong hợp đồng thuê tài sản khu bay.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
- Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 24/01/2017: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 51%;
- Từ ngày 25/01/2017 đến ngày 31/03/2017: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 49,81%;

2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 48%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: B14 Bạch Đằng, phường 02, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.

5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chín Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.

6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%;

7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.

12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.

14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.

17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.

19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP. Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.

22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 01/01/2017 đến ngày 31/003/2017 của Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo Tài chính Hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết Minh 1.6.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo Tài chính Hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ lập báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM).

- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM).

  Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh liên kết và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, ...)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

a. Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Áp dụng theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

- Doanh thu dịch vụ hàng không bao gồm:

- *Doanh thu hạ cất cánh*
- *Doanh thu phục vụ hành khách*
- *Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý*
- *Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa*
- *Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách*
- *Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói*
- *Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không*
- *Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay*
- *Doanh thu dịch vụ hàng không khác*

- Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc quý). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

*c. **Doanh thu hoạt động tài chính***

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác được áp dụng theo Luật Thuế GTGT hiện hành.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.21 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng hợp từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

c. Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,.. giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn;

d. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty được loại trừ toàn bộ;

e. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	4.742.884.205	16.869.136.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.916.655.129.786	2.775.362.965.095
Tiền đang chuyển	-	1.249.926.640
Các khoản tương đương tiền	-	372.262.888.889
	2.921.398.013.991	**3.165.744.917.074**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.978.234.833.741**	**1.699.653.691.921**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	532.209.710.571	478.193.773.821
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	343.762.501.093	288.554.582.377
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	153.714.685.163	106.139.893.922
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	5.316.905.000	19.845.540.000
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN (SKYPEC)	14.216.625.424	15.242.028.506
- Korean Air (KE)	57.644.380.093	45.335.928.496
- AirAsia Berhad (AK)	26.168.272.701	35.416.054.826
- Asiana Airlines Inc (OZ)	41.220.065.038	29.672.676.658
- China Airlines (CI)	22.360.799.640	20.480.423.419
- China Southern Airlines (CZ)	29.749.594.769	20.083.397.574
- Malaysia Airlines Berhad (MH)	19.789.895.220	22.424.919.301
- Emirates Airlines (EK)	29.248.754.361	31.170.189.436
- Cambodia Angkor Air (K6)	22.309.322.246	18.549.811.664
- Jeju Air (7C)	21.122.445.187	6.614.918.243
- DHT Aviation Inc.	20.016.052.217	15.704.875.084
- Eva Airways (BR)	19.232.338.351	17.097.936.762
- Singapore Airlines (SQ)	17.651.607.925	16.843.672.835
- Jetstar Asia (3K)	17.623.859.997	23.501.475.710
- Nok Airlines public company limites (DD)	16.131.510.049	11.869.877.352
- All Nippon Airways (NH)	15.244.901.386	19.915.085.991
- Etihad Airways PJSC (EY)	14.717.546.261	5.189.231.688
- Các khoản phải thu khách hàng khác	512.875.118.832	425.899.456.039
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	1.978.234.833.741	**1.699.653.691.921**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	22.827.727.734	-
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	48.415.121.312	40.721.056.216
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Hà Nội	21.237.867.947	8.484.117.734
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.451.082.647	5.414.328
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	756.347.138	152.129.779
- Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam	701.571.621	952.381.472
- Công ty CP Thương mại Hàng không miền Nam	-	14.533.667.100
	3.909.001.406	**15.643.592.679**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**952.344.624.779**	**918.588.403.555**
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	282.089.253.399	209.708.460.699
- Công ty CP Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	-	125.796.157.117
- Công ty CP công trình và thương mại GTVT	48.002.944.880	48.002.944.880
- Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Sóc Sơn	11.114.279.981	11.114.279.981
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	12.123.549.052	12.123.549.052
- Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Hải An	14.858.177.830	14.858.177.830
- Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Phú Quốc	13.555.197.927	13.555.197.927
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	93.483.738.795	92.555.830.786
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không 647	26.141.409.919	19.283.485.870
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4-CTCP	18.543.126.890	-
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	100.578.685.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	41.462.673.993	19.232.620.287
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	16.707.706.485	-
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infrasol	27.112.968.555	17.703.419.273
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147.548.263.691	135.052.946.471
Dài hạn	-	-
	952.344.624.779	**918.588.403.555**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**935.803.305.039**	-	**1.012.966.764.597**	**43.230.431.455**
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	533.210.125.012	-	395.378.997.306	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	183.360.570.675	-	275.766.868.471	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	8.600.027.125	-	15.000.000.000	-
- Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng	-	-	18.108.179.654	-
- Phải thu khoản chi hộ tiền thuê đất - Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	-	-	10.649.797.759	-
- Phải thu Tổng công ty hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	-	-	9.555.422.539	-
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	99.452.479.967	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa	16.529.869.848	-	15.445.855.839	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	1.410.823.951	-	11.061.668.036	-
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654	-	-	-
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa mặt bằng của TT Phát triển Quỹ đất Tp Đà Nẵng	-	-	-	-
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	200.000.000	-	2.827.530.317	-
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội bài	9.996.053.500	-	9.996.053.500	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bàn giao xây dựng nhà xe	37.968.352.085	-	37.968.352.085	-
- Điều chỉnh các khoản chênh lệch thu chi giai đoạn cổ phần hóa (cổ tức phải thu)	17.751.638.200	-	-	-
- Tạm ứng	5.397.802.692	-	2.523.358.832	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	3.451.837.572	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	402.644.322	-	191.609.289	-
- Phải thu các khoản chi hộ Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (*)	-	-	43.230.431.455	43.230.431.455
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Vạn An (*)	-	-	149.125.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	3.413.738.008	-	12.685.801.943	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dài hạn	**6.080.000.000**	**-**	**480.301.101.176**	**221.632.870.959**
- Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000	-	28.406.934.605	-
- Phải thu các khoản chi hộ Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (*)	-	-	221.632.870.959	221.632.870.959
- Khoản góp vốn theo HĐồng Htác KDoanh (*)	-	-	47.018.876.950	-
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	-	-	13.000.000.000	-
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án, kinh phí giải phóng mặt bằng (*)	-	-	170.000.938.662	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	241.480.000	-
	941.883.305.039	**-**	**1.493.267.865.773**	**264.863.302.414**

(*) Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết.

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	17.751.638.200	-	-	-
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	8.400.027.125	-	8.400.027.125	-
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	-	-	10.649.797.759	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	-	15.000.000.000	-
	26.151.665.325	**-**	**34.049.824.884**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	30.875.985.509	(30.875.985.509)	-	308.583.959.830	(303.972.647.105)	4.611.312.725
Trong đó:						
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	-	25.907.942.217	(25.907.942.217)	-
- Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	1.283.928.262	(1.283.928.262)	-	1.283.928.262	(1.283.928.262)	-
- CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	-	37.343.224	(37.343.224)	-
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	-	2.645.440.325	(2.645.440.325)	-
- CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)	79.265.085	(79.265.085)	-	79.265.085	(79.265.085)	-
- Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	79.040.000	(79.040.000)	-	79.040.000	(79.040.000)	-
- Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	9.200.000	(9.200.000)	-	9.200.000	(9.200.000)	-
- CTNHH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)	60.885.000	(60.885.000)	-	60.885.000	(60.885.000)	-
- Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	16.869.600	(16.869.600)	-	16.869.600	(16.869.600)	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)	52.494.296	(52.494.296)	-	52.494.296	(52.494.296)	-
- Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)	6.652.800	(6.652.800)	-	6.652.800	(6.652.800)	-
- CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	-	17.424.000	(17.424.000)	-
- CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	-	297.000.000	(297.000.000)	-
- Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	-	283.008.000	(283.008.000)	-
- Công ty TNHH MTV Trực Thăng Miền Bắc (CHK Đồng Hới)	13.232.700	(13.232.700)	-	13.232.700	(13.232.700)	-
- Hộ KD Mai Xuân Dũng (CHK Đồng Hới)	7.260.000	(7.260.000)	-	7.260.000	(7.260.000)	-
- Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	79.000.000	(79.000.000)	-	79.000.000	(79.000.000)	-
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (*)	-	-	-	264.863.302.414	(264.863.302.414)	-
- Phải thu khác (*)	-	-	-	12.844.671.907	(8.233.359.182)	4.611.312.725
	30.875.985.509	**(30.875.985.509)**	**-**	**308.583.959.830**	**(303.972.647.105)**	**4.611.312.725**

(*) Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	176.500.768.332	-	187.072.634.462	-
Công cụ, dụng cụ	1.988.844.241	-	2.762.385.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	536.309.273	-	367.661.178	-
Thành phẩm (*)	-	-	397.391.664	-
Hàng hóa	204.235.902.994	-	530.652.686.777	-
Hàng gửi bán (*)	-	-	43.453.970	-
	383.261.824.840	**-**	**721.296.213.296**	**-**

(*) Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**18.767.450.235**	**25.612.411.826**
- Chi phí nhiên liệu	390.005.185	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	10.017.653.842	14.066.153.925
- Chi phí làm bảng quảng cáo	1.065.571.382	-
- Chi phí nhận hàng miễn thuế	681.738.760	1.046.964.979
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	11.788.667	-
- Chi phí kiểm định	21.928.258	-
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	140.115.548	-
- Phí hiệp hội, tổ chức	212.597.535	-
- Chi phí thông tin liên lạc	282.137.493	-
- Chi phí bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	5.276.897.129	5.498.643.632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	667.016.436	5.000.649.290
Dài hạn	**53.711.068.636**	**92.095.521.807**
- Chi phí nhiên liệu	1.609.405.371	-
- Chi phí thuê đất/ thuế đất	2.247.530.000	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	10.026.566.872	21.272.162.219
- Chi phí thông tin liên lạc	746.520.119	-
- Chi phí bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	63.338.333	-
- Chi phí thuê sân đậu máy bay	20.207.000.000	22.044.000.000
- Chi phí thuê xe, tài sản, kho, nhà xưởng	-	10.188.622.012
- Chi phí giải phóng mặt bằng	17.554.202.338	18.328.652.440
- Quyền sử dụng đất (Tuy Hòa, Buôn Mê, Đà Nẵng)	-	2.247.530.000
- Chi phí phần mềm Kaspersky	554.443.890	-
- Lợi thế thương mại (*)	-	12.916.853.904
- Chi phí trả trước dài hạn khác	702.061.713	5.097.701.232
	72.478.518.871	**117.707.933.633**

(*) Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/01/2017	**21.938.414.004.705**	**11.912.639.842.441**	**1.966.277.674.928**	**97.412.245.039**	**38.211.424.240**	**35.952.955.191.353**
- Mua trong kỳ	-	4.780.163.036	52.185.624.596	264.136.364	-	57.229.923.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.833.036.980	7.438.882.264	-	-	-	9.271.919.244
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(785.895.200)	(5.511.418.573)	(17.315.759.184)	(133.665.048)	-	(23.746.738.005)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào SASCO	(137.406.368.807)	(29.876.606.916)	(288.140.668.552)	(6.236.795.308)	(38.211.424.240)	(499.871.863.823)
- Giảm tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(6.367.498.801)	-	(758.470.807)	-	(7.125.969.608)
31/03/2017	**21.802.054.777.678**	**11.883.103.363.451**	**1.713.006.871.788**	**90.547.450.240**	**-**	**35.488.712.463.157**
HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
01/01/2017	**6.798.491.190.377**	**6.262.905.523.466**	**1.107.427.782.253**	**77.372.553.953**	**32.882.042.183**	**14.279.079.092.232**
- Khấu hao trong kỳ	500.734.760.863	580.873.381.492	69.297.161.222	4.233.306.639	-	1.155.138.610.216
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ						-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(646.577.417)	(4.519.854.491)	(14.847.690.649)	(122.973.289)	-	(20.137.095.846)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào SASCO	(44.890.146.428)	(22.894.679.123)	(193.287.134.814)	(4.200.672.549)	(32.882.042.183)	(298.154.675.097)
- Giảm tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(2.132.109.859)	-	(584.514.564)	-	(2.716.624.423)
31/03/2017	**7.253.689.227.395**	**6.814.232.261.485**	**968.590.118.012**	**76.697.700.190**	**-**	**15.113.209.307.082**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	**15.139.922.814.328**	**5.649.734.318.975**	**858.849.892.675**	**20.039.691.086**	**5.329.382.057**	**21.673.876.099.121**
31/03/2017	**14.548.365.550.283**	**5.068.871.101.966**	**744.416.753.776**	**13.849.750.050**	**-**	**20.375.503.156.075**

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2017 là **2.447.126.857.610 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/01/2017	**30.944.738.761**	**2.661.339.000**	**100.555.555**	**13.810.583.044**	**170.000.000**	**47.687.216.360**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào SASCO	(30.944.738.761)		(100.555.555)	(2.051.115.483)		(33.096.409.799)
31/03/2017	**-**	**2.661.339.000**	**-**	**11.759.467.561**	**170.000.000**	**14.590.806.561**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	**5.244.545.934**	**1.782.767.714**	**100.555.555**	**10.739.068.932**	**170.000.000**	**18.036.938.135**
- Khấu hao trong kỳ	-	213.434.187	-	481.344.383	-	694.778.570
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào SASCO	(5.244.545.934)		(100.555.555)	(1.786.774.673)		(7.131.876.162)
31/03/2017	**-**	**1.996.201.901**	**-**	**9.433.638.642**	**170.000.000**	**11.599.840.543**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	**25.700.192.827**	**878.571.286**	**-**	**3.071.514.112**	**-**	**29.650.278.225**
31/03/2017	**-**	**665.137.099**	**-**	**2.325.828.919**	**-**	**2.990.966.018**

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2017 là **6.654.157.964 đồng**.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết. Số dư đầu kỳ là số liệu của SASCO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Tài sản khu bay (thuộc Nhà nước)	**341.882.950.735**	**341.882.950.735**	**325.355.737.055**	**325.355.737.055**
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	341.882.950.735	341.882.950.735	325.355.737.055	325.355.737.055
+ *Xây dựng hệ thống đường lăn - CHKQT Phú Quốc*	*267.316.410.634*	*267.316.410.634*	*251.415.397.354*	*251.415.397.354*
+ *Hệ thống hàng rào và đường công vụ - CHKQT Phú Quốc*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*
+ *Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*
+ *Kéo dài và nâng cấp đường CHC, ĐL và SĐMB - CHK Pleiku*	*11.585.014.442*	*11.585.014.442*	*11.048.833.611*	*11.048.833.611*
+ *Cải tạo đường HCC 1A - CHKQT Nội Bài*	*9.297.193.936*	*9.297.193.936*	*8.964.555.957*	*8.964.555.957*
+ *Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHKQT Cần Thơ*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*
+ *Cải tạo mương thoát nước phía Bắc khu bay - CHKQT Nội Bài*	-	-	*3.868.734.311*	*3.868.734.311*
+ *Cải tạo đường lăn E6 CHKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*
+ *Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - CHK Buôn Ma Thuột*	*589.193.104*	*589.193.104*	*589.193.104*	*589.193.104*
+ *Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS, AWOS - CHK Buôn Ma Thuột*	*259.282.270*	*259.282.270*	*259.282.270*	*259.282.270*
+ *Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột*	*179.445.125*	*179.445.125*	*179.445.125*	*179.445.125*
+ *Mở rộng đường lăn máy bay - CHK Pleiku*	*780.475.450*	*780.475.450*	*108.000.000*	*108.000.000*
+ *Cải tạo đường lăn E6 CHKQT Đà Nẵng nút E4 đến E5*	*38.953.001*	*38.953.001*	*38.953.001*	*38.953.001*
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - CHK Liên khương*	*48.152.900*	*48.152.900*	*48.152.900*	*48.152.900*
+ *Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cánh chính xác ILS - CHK Chu Lai*	*365.627.000*	*365.627.000*	-	-
+ *Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Chu Lai.*	*508.724.363*	*508.724.363*	-	-
+ *Xây dựng hàng rào an ninh - CHK Chu Lai.*	*1.030.015.894*	*1.030.015.894*	-	-
+ *Cải tạo và mở rộng đường lăn máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*124.313.978*	*124.313.978*	-	-
+ *Công trình khác*	*1.317.866.590*	*1.317.866.590*	*392.907.374*	*392.907.374*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuộc Tổng Công ty	**632.843.134.791**	**632.843.134.791**	**413.020.619.562**	**413.020.619.562**
- Mua sắm Tài sản cố định	54.235.000	54.235.000	-	-
- Xây dựng cơ bản	590.941.902.385	590.941.902.385	384.483.547.785	384.483.547.785
+ *Xây dựng Cảng HKQT Long Thành*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*
+ *Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc*	*22.730.901.387*	*22.730.901.387*	*20.949.941.942*	*20.949.941.942*
+ *Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Phú Quốc*	*39.563.870.385*	*39.563.870.385*	*121.421.089.732*	*121.421.089.732*
+ *Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT TSN*	*287.483.574.444*	*287.483.574.444*	*109.187.029.667*	*109.187.029.667*
+ *Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng*	*100.109.514.820*	*100.109.514.820*	*64.304.457.118*	*64.304.457.118*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*
+ *Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHKQT Phú Quốc*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Buôn Ma Thuột*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát*	*8.162.875.111*	*8.162.875.111*	*1.718.686.884*	*1.718.686.884*
+ *Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn, song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*
+ *Nâng cấp hệ thống điều hòa không khí nhà ga hành khách - CHKQT Đà Nẵng*	-	-	*5.692.261.672*	*5.692.261.672*
+ *Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Pleiku*	*1.561.231.409*	*1.561.231.409*	-	-
+ *Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*
+ *Thi công xây dựng sân đậu máy bay, cung cấp HT đèn chiếu sáng - CHK QT Phú Quốc*	*95.406.307.654*	*95.406.307.654*	-	-
+ *Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh*	*1.840.896.235*	*1.840.896.235*	-	-
+ *Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)*	-	-	*25.094.293.718*	*25.094.293.718*
+ *Dự án khu du lịch sinh thái Vũng Bầu (Phú Quốc)*	-	-	*2.479.876.677*	*2.479.876.677*
+ *Công trình khác*	*4.067.804.736*	*4.067.804.736*	*3.620.984.171*	*3.620.984.171*
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	41.846.997.406	41.846.997.406	28.537.071.777	28.537.071.777
+ *Sửa chữa sân đỗ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*23.648.141.503*	*23.648.141.503*	*14.427.330.594*	*14.427.330.594*
+ *Sửa chữa đường HCC 25R - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*14.224.466.670*	*14.224.466.670*	*3.186.239.070*	*3.186.239.070*
+ *Công trình khác*	*3.974.389.233*	*3.974.389.233*	*10.923.502.113*	*10.923.502.113*
	974.726.085.526	**974.726.085.526**	**738.376.356.617**	**738.376.356.617**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh:

Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết. Số dư đầu kỳ là số liệu của SASCO.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**2.228.194.103.558**	**-**	**2.369.430.406.946**	**821.269.745.545**	**(14.900.289.718)**	**942.585.630.746**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.585.201.640.000	-	1.689.399.770.942	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	514.287.949.300	-	539.967.793.623	514.287.949.300	-	613.807.959.652
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không miền Nam	17.762.129.489	-	20.780.681.443	17.762.129.489	-	32.991.892.577
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.687.231.630	7.547.867.661	-	7.355.471.271
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	14.876.737.921	14.876.737.921	-	14.578.854.952
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	31.420.141.377	-	36.763.890.748	31.420.141.377	-	44.793.591.963
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam	57.097.637.810	-	59.954.300.639	57.097.637.810	-	69.558.395.126
- Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất (*)	-	-	-	149.376.730.000	-	144.616.749.140
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (*)	-	-	-	10.800.262.269	-	11.571.790.796
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (*)	-	-	-	1.200.000.000	-	1.310.925.269
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (*)	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (*)	-	-	-	14.900.289.718	(14.900.289.718)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp):

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	**184.800.000.000**	**(1.300.000.000)**	**192.707.763.662**	**289.845.701.500**	**(1.300.000.000)**	**297.753.465.162**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	84.207.763.662	75.000.000.000	-	84.207.763.662
- Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	19.800.000.000	(1.300.000.000)	18.500.000.000	19.800.000.000	(1.300.000.000)	18.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới	-	-	-	5.000.000.000		5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (*)	-	-	-	44.732.290.000	-	44.732.290.000
- Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất (*)	-	-	-	15.464.785.500	-	15.464.785.500
- Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài (*)	-	-	-	11.810.450.000	-	11.810.450.000
- Công ty Cổ phần Thành Ngọc (*)	-	-	-	11.542.176.000	-	11.542.176.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (*)	-	-	-	8.696.000.000	-	8.696.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp (*)	-	-	-	4.930.000.000	-	4.930.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Phú Quốc (*)	-	-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm (*)	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000

(*) Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết.
(**) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**888.681.186.255**	**888.681.186.255**	**1.307.996.288.635**	**1.307.996.288.635**
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	193.989.870.239	193.989.870.239	199.087.892.002	199.087.892.002
- IPP GROUP(S) PTE LTD	35.737.708.438	35.737.708.438	324.000.498.243	324.000.498.243
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	15.229.731.928	15.229.731.928	15.554.587.004	15.554.587.004
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.486.806.897	23.486.806.897	23.742.531.718	23.742.531.718
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	121.715.504.757	121.715.504.757	118.417.732.992	118.417.732.992
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	45.756.314.554	45.756.314.554	45.756.314.554	45.756.314.554
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	29.059.641.234	29.059.641.234	-	-
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	28.309.251.603	28.309.251.603	12.258.082.848	12.258.082.848
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	10.353.197.139	10.353.197.139	6.743.703.956	6.743.703.956
- Phải trả các đối tượng khác	339.781.374.193	339.781.374.193	517.173.160.045	517.173.160.045
Dài hạn	-	-	-	-
	888.681.186.255	**888.681.186.255**	**1.307.996.288.635**	**1.307.996.288.635**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.548.232.600	2.548.232.600	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	22.097.075	22.097.075
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	52.336.000	52.336.000	15.141.001	15.141.001
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.534.348	2.534.348	52.136.971	52.136.971
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	156.750.000	-	1.097.962.799	-
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	8.092.150	8.092.150	-	-
	2.767.945.098	**2.611.195.098**	**1.187.337.846**	**89.375.047**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**193.602.430.215**	**472.230.338.968**	**577.425.449.224**	**88.407.319.959**
- Thuế giá trị gia tăng	15.705.477.724	167.508.066.220	161.956.787.265	21.256.756.679
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	417.112.161	417.112.161	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.932.912.212	164.114.126.523	256.979.364.718	44.067.674.017
- Thuế thu nhập cá nhân	39.721.858.208	137.394.494.694	154.465.288.253	22.651.064.649
- Thuế môn bài	-	25.000.000	23.000.000	2.000.000
- Thuế tài nguyên	144.021.537	460.525.973	470.232.307	134.315.203
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.234.391	206.227.780	235.462.171	-
- Thuế nhà thầu	255.516.820	2.103.187.786	2.067.179.937	291.524.669
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	813.409.323	1.597.831	811.022.412	3.984.742
+ Các khoản phải nộp khác	*813.409.323*	*1.597.831*	*811.022.412*	*3.984.742*

	01/01/2017	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**232.586.883.004**	**101.942.820.524**	**133.620.206.000**	**200.909.497.528**

	01/01/2017	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	**117.847.359.072**	**17.955.332.449**	**41.372.975.656**	**116.412.708.801**
- Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	2.293.402.638	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	14.754.057.161	15.056.194.855	28.946.828.917	28.644.691.223
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	605.734.956	-	690.171.826
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	99.503.992.491	-	12.426.146.739	87.077.845.752
+ Các khoản phải nộp khác	*99.503.992.491*	-	*12.426.146.739*	*87.077.845.752*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		Phát sinh trong kỳ			01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**74.932.745.073**	**74.932.745.073**	**2.719.510.358**	**-**	**190.447.752.527**	**262.660.987.242**	**262.660.987.242**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	74.932.745.073	74.932.745.073	2.719.510.358		71.072.794.887	143.286.029.602	143.286.029.602
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (*)	-	-	-	-	59.079.991.285	59.079.991.285	59.079.991.285
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (*)	-	-	-	-	59.645.766.355	59.645.766.355	59.645.766.355
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (*)	-	-	-	-	649.200.000	649.200.000	649.200.000
Dài hạn	**14.604.443.324.209**	**14.604.443.324.209**	**641.177.462.835**	**159.561.442.104**	**2.596.800.000**	**13.964.208.272.299**	**13.964.208.272.299**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.596.771.763.444	3.596.771.763.444	157.907.053.029	157.907.053.029	-	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.535.033.477.620	2.535.033.477.620	111.294.152.676	-	-	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.192.865.000.000	4.192.865.000.000	184.077.000.000	-	-	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3: Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.279.773.083.145	4.279.773.083.145	187.899.257.130	1.654.389.075	-	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (*)	-	-	-	-	2.596.800.000	2.596.800.000	2.596.800.000
Cộng	**14.679.376.069.282**	**14.679.376.069.282**	**643.896.973.193**	**159.561.442.104**	**193.044.552.527**	**14.226.869.259.541**	**14.226.869.259.541**

(*) Từ ngày 25/01/2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, chuyển đổi từ hình thức công ty con sang công ty liên kết.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 17.910.753.700 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 365.525.585,72 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hiệp định số VN11 - P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 20.876.941.869 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tiền thuế đất, thuê đất	77.509.156.547	454.760.383.772
- Chi phí lãi vay	18.088.232.605	28.732.721.997
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.164.834.352	-
- Trích trước giá trị tạm tăng sửa chửa lớn TSCĐ	53.415.242.340	44.160.831.514
- Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ	682.486.651.532	759.184.935.771
- Chi phí thuê tài sản khu bay	273.750.000.000	205.000.000.000
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	663.106.105	-
- Tiền điện	563.225.882	-
- Chi phí trang phục	10.479.849.667	-
- Chi phí mỹ phẩm	93.524.000	-
- Chi phí phúc lợi người lao động	9.803.663.025	-
- Chi phí khám sức khỏe	1.731.632.899	-
- Bồi dưỡng độc hại	1.412.011.931	-
- Chi phí bảo hộ lao động	515.678.626	-
- Tiền nước sinh hoạt	1.964.747.577	-
- Chi phí dịch vụ BHS , sita	1.004.233.889	778.610.390
- Chi phí kiểm toán, thuê tư vấn	136.363.636	-
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	9.849.721.871
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	6.820.275.052	-
- Chi phí đào tạo	31.990.000	-
- Chi phí khác	603.895.792	14.311.846.778
	1.142.238.315.457	**1.516.779.052.093**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**1.310.514.022.299**	**1.310.514.022.299**	**2.027.746.433.620**	**2.027.746.433.620**
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	1.117.205.731.136	1.117.205.731.136	1.854.217.972.242	1.854.217.972.242
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	384.313.495	384.313.495	25.355.813	25.355.813
- Kinh phí công đoàn	5.706.324.653	5.706.324.653	1.090.316.326	1.090.316.326
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	16.408.970.000	16.408.970.000	19.109.740.000	19.109.740.000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	963.726.989	963.726.989	45.879.837.058	45.879.837.058
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng về việc di dời hệ thống cấp điện thông tin cấp nước kho G5 Nội Bài	43.600.000.000	43.600.000.000	-	-
- Tiền đền bù giải tỏa của dự án Đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế CHK Đà Nẵng	10.599.562.000	10.599.562.000	-	-
- Tiền bồi thường tài sản trên đất khu 18,8 ha thuộc dự án Trung tâm đô thị TM DV TC DL Nha Trang	12.022.787.997	12.022.787.997	-	-
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.139.685.075	12.139.685.075	12.098.861.610	12.098.861.610
- Chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	65.788.245.000	65.788.245.000	65.788.245.000	65.788.245.000
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	20.986.868.593	20.986.868.593	11.910.192.907	11.910.192.907
- Phải trả cổ tức	-	-	236.805.200	236.805.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.707.807.361	4.707.807.361	17.389.107.464	17.389.107.464

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	**67.607.697.911**	**67.607.697.911**	**62.249.832.541**	**62.249.832.541**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	67.607.697.911	67.607.697.911	62.249.832.541	62.249.832.541
	1.378.121.720.210	**1.378.121.720.210**	**2.089.996.266.161**	**2.089.996.266.161**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS (NAFSC)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Dài hạn	**726.750.000.000**	**726.750.000.000**	**545.000.000.000**	**545.000.000.000**
- Chi phí sửa chữa tài sản khu bay (*)	726.750.000.000	726.750.000.000	545.000.000.000	545.000.000.000
	739.750.000.000	**739.750.000.000**	**558.000.000.000**	**558.000.000.000**

(*) Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản trong khu bay cho Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện và quản lý tài sản khi Tổng Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Tổng Công ty sẽ được sử dụng tài sản dưới hình thức thuê hoạt động. Theo đó, Tổng Công ty chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo trì, duy tu, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn bằng nguồn kinh phí của Tổng Công ty để đảm bảo các tài sản khu bay đáp ứng khả năng vận hành bình thường theo quy định. Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sữa chữa lớn theo chu kỳ tài sản khu bay với giá trị ước tính 727 tỷ đồng/năm dựa trên dự toán các dự án sữa chữa lớn liên quan đến tài sản khu bay trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**450.312.439.969**	**2.058.391.428.319**	**758.641.474.069**	**25.053.680.492.944**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-		-	46.534.951.424	46.534.951.424
- Tăng do thoái vốn đầu tư	-	-		85.440.722.750	-	85.440.722.750
- Tăng khác	-	-	-		-	-
- Tăng vốn từ Ngân sách nhà	-					-
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	772.208.889.077		772.208.889.077
- Giảm do thoái vốn đầu tư	-	-	(297.157.479)	(350.477.649.026)	(758.938.631.548)	(1.109.713.438.053)
- Giảm khác	-	-		(6.237.793.945)	-	(6.237.793.945)
31/03/2017	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**450.015.282.490**	**2.559.325.597.175**	**46.237.793.945**	**24.841.913.824.197**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông khác	1.002.302.250.000	1.002.302.250.000
	21.771.732.360.000	**21.771.732.360.000**

c. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.081.965.844.551**	-
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.566.152.787.911	-
- Doanh thu bán hàng	458.659.294.416	-
- Doanh thu các hoạt động khác	57.153.762.224	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(35.011.371.898)**	-
- Chiếu khấu thương mại	(35.011.371.898)	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	**4.046.954.472.653**	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.531.141.416.013	-
- Doanh thu bán hàng	458.659.294.416	-
- Doanh thu các hoạt động khác	57.153.762.224	-
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (*)	42.157.746.444	-
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	49.701.084.260	-
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	24.626.139.071	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.467.293.844	-
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	4.909.091	-
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	927.254.860	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	2.300.233.535	-
	121.184.661.105	-

(*) Chỉ tính cho giai đoạn từ ngày chuyển sang công ty liên kết (từ 25/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.178.255.115.158	-
- Giá vốn hàng bán	238.249.244.839	-
- Giá vốn các hoạt động khác	16.033.474.085	-
	2.432.537.834.082	**-**

Mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	627.702.941	-
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	156.750.000	-
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	182.958.181	-
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	74.207.247	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	21.635.250	-
	1.063.253.619	**-**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
- Lãi tiền gửi	220.335.701.649	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	16.363.636.364	-
- Lãi từ việc thoái vốn	12.226.389.990	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.733.205.526	-
	255.658.933.529	**-**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
- Chi phí lãi vay	31.106.448.523	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.214.613.683	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	647.534.990.101	-
- Chi phí tài chính khác	268.384.790	-
	683.124.437.097	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**221.257.186.984**	-
- Chi phí nhân viên quản lý	138.748.290.146	-
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.331.322.151	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.379.388.025	-
- Thuế, phí, lệ phí	17.581.615.698	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.043.623.474	-
- Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	1.673.174.267	-
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	2.535.123.794	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.581.043.508	-
- Chi hoa hồng thu hộ phục vụ hành khách	-	-
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.895.286.114	-
- Công tác phí	3.890.948.497	-
- Chi phí bằng tiền khác	16.597.371.310	-
Chi phí bán hàng	**103.852.009.906**	-
- Chi phí nhân viên bán hàng	29.824.132.706	-
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	460.361.098	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.456.069.133	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.472.965	-
- Chi phí điều hành, thương quyền	43.348.146.373	-
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	348.868.854	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.685.801.517	-
- Chi phí khác	8.117.157.260	-
	325.109.196.890	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	806.958.800	-
- Thu bán hồ sơ thầu	26.859.066	-
- Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	457.313.422	-
- Thu nhập khác	180.983.091	-
	1.472.114.379	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	1.239.603.584	-
- Khấu hao TSCĐ không cần dùng chờ thanh lý	332.765.846	-
- Chi phí khác	25.011.855	-
	1.597.381.285	**-**

30. LÃI/ LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**772.208.889.077**	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**772.208.889.077**	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.173.236	-
Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**355**	-
Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu	**355**	-

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động khác (*)	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.531.141.416.013	458.659.294.416	57.153.762.224	4.046.954.472.653
Chi phí bộ phận				
Giá vốn hàng bán	*2.178.255.115.158*	*238.249.244.839*	*16.033.474.085*	2.432.537.834.082
Chi phí bán hàng	-	*103.852.009.906*	-	103.852.009.906
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**1.352.886.300.855**	**116.558.039.671**	**41.120.288.139**	**1.510.564.628.665**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				221.257.186.984
Doanh thu hoạt động tài chính				255.658.933.529
Chi phí tài chính				683.124.437.097
Thu nhập khác				1.472.114.379
Chi phí khác				1.597.381.285
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				79.806.663.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				167.393.603.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.920.841.794
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**772.208.889.077**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				44.842.294.964.637
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				20.000.381.140.440

(*) Doanh thu của SASCO tính cho giai đoạn trước khi thoái vốn (từ 01/01/2017 đến ngày 24/01/2017)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị	596.400.000	-
- Tiền lương của Ban kiểm soát	212.720.455	-
	809.120.455	**-**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản giữ hộ Nhà nước

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tài sản thuộc khu bay (tài sản Nhà nước)	2.476.120.223.516	2.568.526.521.312
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ	369.530.452	369.530.452
	2.476.489.753.968	**2.568.896.051.764**

b. Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	60.361.293.76	51.853.624.67
- Euro (EUR)	440.10	442.78
- Đô la Úc (AUD)	-	12.960.01
- Bạt Thái Lan (BHT)	-	35.810.00
- Đô la Canada (CAD)	-	1.700.00
- Bảng Anh (£)	-	1.640.01
- Franc Thụy Sĩ (CHF)	-	1.850.00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	-	26.660.00
- Yên Nhật (JPY)	-	899.000.00
- Đô la Singapore (SGD)	-	16.601.00
- Đô la New Zealand (NZD)	-	110.00

c. Hàng hóa nhận ký gửi

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Hàng hóa nhận ký gửi	767.995.380	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	KT. Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Trần Văn Thắng